

2.1. Trước hết, thực hiện hình thức xét tuyển cho đối tượng và địa bàn sau:

- Các trường phổ thông công lập còn thiếu biên chế được xét tuyển không phải qua thi tuyển công chức đối với những người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đạt loại giỏi, xuất sắc của ngành đào tạo phù hợp với vị trí giảng dạy.

- Trường công lập ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa còn thiếu giáo viên nhưng nguồn tuyển không đủ được xét tuyển vào biên chế không qua thi tuyển công chức đối với những người đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 61, Điều 67 của Luật Giáo dục.

2.2. Sau khi thực hiện xét tuyển các đối tượng và địa bàn trên, nếu còn chỉ tiêu biên chế và có nguồn dự tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc tuyển dụng giáo viên phổ thông, mầm non theo hình thức thi tuyển hoặc xét tuyển cho phù hợp.

Trong trường hợp tuyển dụng giáo viên phổ thông, mầm non theo hình thức thi tuyển thì không thực hiện việc thi lại các nội dung, kiến thức quản lý hành chính nhà nước, quản lý ngành và những nội dung liên quan đến công chức ngành giáo dục và đào tạo như quy định tại điểm 1 Phần III của Thông tư liên tịch này đối với những người dự tuyển đã hoàn thành học phần này trong các khoa sư phạm, trường sư phạm, chỉ tổ chức thi về khả năng giảng dạy của người dự tuyển và do Hội đồng xét tuyển quy định tại điểm 2 Phần II của Thông tư liên tịch này tổ chức việc coi thi, chấm thi.

3. Việc xét tuyển dụng công chức giáo viên phổ thông, mầm non không đúng quy định, không đảm bảo nguyên tắc chung sẽ bị hủy bỏ quyết định tuyển dụng. Những người cố ý vi phạm quy trình xét tuyển dụng hoặc có hành vi tiêu cực trong tiếp nhận hồ sơ, sửa chữa hồ sơ trong quá trình xét tuyển dụng thì tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Thông tư liên tịch này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Thông tư liên tịch này đều bãi bỏ.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu có gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
Thứ trưởng

NGUYỄN VĂN VỌNG

KT. Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức -
Cán bộ Chính phủ
Phó Trưởng ban

NGUYỄN TRỌNG ĐIỀU

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 260/2002/QĐ-BKH
ngày 10/5/2002 về việc ban hành
**Danh mục các ngành nghề người
nước ngoài được mua cổ phần
trong các doanh nghiệp ngoài
quốc doanh theo quy định của
Luật Khuyến khích đầu tư trong
nước.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH
VÀ ĐẦU TƯ**

Căn cứ Nghị định số 75/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước;

Căn cứ Văn bản số 429/CP-ĐMDN ngày 22 tháng 4 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ủy quyền công bố Danh mục ngành nghề người nước ngoài được mua cổ phần trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục quy định các ngành nghề người nước ngoài được phép mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh của Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký./.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

TRẦN XUÂN GIÁ

DANH MỤC CÁC NGÀNH NGHỀ CHO PHÉP NGƯỜI NƯỚC NGOÀI MUA CỔ PHẦN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH CỦA VIỆT NAM

(ban hành kèm theo Quyết định số 260/2002/QĐ-BKH ngày 10/5/2002 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

I. Nông, lâm ngư nghiệp:

1. Trồng cây lương thực, cây công nghiệp (ngoại trừ trồng rừng).
2. Chăn nuôi (kể cả nuôi trồng thủy sản).
3. Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi.

4. Dịch vụ thủy sản.

II. Công nghiệp chế biến:

1. Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống.
2. Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm sản; chế biến hải sản.
3. Sản xuất, chế biến, bảo quản thịt, thủy sản, rau quả.
4. Xay xát, sản xuất bột và sản xuất thức ăn gia súc.
5. Sản xuất thực phẩm khác.
6. Sản xuất đồ uống (trừ sản xuất đồ uống cồn).
7. Sản xuất sợi, dệt vải và hoàn thiện các sản phẩm dệt.
8. Sản xuất hàng dệt khác.
9. Sản xuất hàng đan, móc.
10. Sản xuất may trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú.
11. Thuộc sơ chế da, sản xuất va li túi xách, yên dệm và giày dép.
12. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy.
13. Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất độc hại).
14. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic.
15. Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ, vật liệu xây dựng.
16. Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại.
17. Sản xuất, bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
18. Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính.
19. Sản xuất máy móc và thiết bị điện.
20. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại.

21. Sản xuất phương tiện vận tải.
22. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, sản xuất các sản phẩm khác.
23. Xây dựng.
24. Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình.

III. Du lịch, khách sạn và nhà hàng:

1. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

IV. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc:

1. Vận tải đường bộ, đường ống.
2. Sản xuất thiết bị viễn thông.

V. Hoạt động khoa học công nghệ; y tế, giáo dục:

1. Sản xuất và các dịch vụ tư vấn phần mềm máy tính.
2. Sản xuất, sửa chữa và các dịch vụ tư vấn phần cứng máy tính.
3. Bệnh viện, phòng khám.
4. Sản xuất đồ dùng, trang thiết bị trường học.

BỘ TÀI CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH số 45/2002/QĐ-BTC ngày 10/4/2002 về việc thay thế Biểu thuế thuế xuất khẩu.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994

của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ khung thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị quyết số 537a/NQ-HĐNN8 ngày 22/2/1992 của Hội đồng Nhà nước; được sửa đổi, bổ sung tại các Nghị quyết số 31/NQ-UBTVQH9 ngày 09/3/1993; Nghị quyết số 174/NQ-UBTVQH9 ngày 26/3/1994; Nghị quyết số 290/NQ-UBTVQH10 ngày 07/9/1995; Nghị quyết số 416/NQ-UBTVQH9 ngày 05/8/1997 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa IX;

Căn cứ Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Điều 1 Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/5/1998;

Sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay thế Biểu thuế thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 193/2000/QĐ-BTC ngày 05/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bằng Biểu thuế thuế xuất khẩu mới ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng xuất khẩu đã nộp cho cơ quan hải quan từ ngày 01 tháng 5 năm 2002. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

VŨ VĂN NINH